

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC



Digitally signed
by CÔNG TY C'
PHÂN TH. Y
S4N VÀ
THH 4 NG Mỹ
THUẬN PHH. C
DN: cn=CÔNG
TY C' PHÂN
TH. Y S4N VÀ
THH 4 NG Mỹ
THUẬN PHH. C
c=VN l=Shn Trá
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date:
2026-10-21
09:21+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

Năm 2026



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TS & TM THUẬN PHƯỚC
KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, P. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/ TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU		Mã Số	Thuyết minh	Quý III		Quý III		Lũy kế		Lũy kế	
				Năm 2026		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2025	
1		2	3	4		5		6		7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	877.389.714.010		944.637.143.568		2.226.161.777.038		2.409.646.460.815	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VI.2	279.773.280		1.006.643.549		27.343.712.391		18.779.445.789	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10									
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.3	877.109.940.730		943.630.500.019		2.198.818.064.647		2.390.867.015.026	
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		761.115.471.347		861.946.446.043		1.908.954.861.556		2.195.970.325.641	
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán , thanh lý bất động sản đầu tư		21		115.994.469.383		81.684.053.976		289.863.203.091		194.896.689.385	
7. Doanh thu hoạt động tài chính		22	VI.4	0		0		0		0	
8. Chi phí tài chính		23	VI.5	17.184.782.014		11.628.083.682		29.780.415.926		36.935.965.999	
- Trong đó: Chi phí đi vay		24		17.607.358.289		23.051.658.088		37.484.422.404		61.732.129.678	
9. Chi phí bán hàng		25	VI.8	16.608.310.530		13.574.461.037		36.270.907.265		30.593.455.673	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.8	93.602.009.300		44.295.471.847		225.571.907.164		106.477.156.940	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]		30		9.722.623.281		10.563.984.065		30.571.179.014		33.177.269.907	
12. Thu nhập khác		31	VI.6	12.247.260.527		15.401.023.658		26.016.110.435		30.446.098.859	
13. Chi phí khác		32	VI.7	24.407.856		28.000.000		5.465.941.060		1.635.608.875	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		2.043.588.841		82.529.889		3.040.934.814		182.354.285	
				(2.019.180.985)		(54.529.889)		2.425.006.246		1.453.254.590	

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025	Lũy kế Năm 2026	Lũy kế Năm 2025
I	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.228.079.542	15.346.493.769	28.441.116.681	31.899.353.449
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	0	0	2.498.909.324	2.392.611.218
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		10.228.079.542	15.346.493.769	25.942.207.357	29.506.742.231
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				676	591
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				676	591

Người lập


Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng


Hà Thị Thu Thủy

Phê duyệt, ngày 10 Tháng 10 Năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Phi Anh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.613.990.757.921	1.016.043.449.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.582.133.604	38.431.067.790
1. Tiền	111	V.01	4.582.133.604	14.981.067.790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	23.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.399.984.741	5.953.940.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.492.951.571	1.364.547.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(92.966.830)	(410.607.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.317.996.116	268.897.807.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	343.964.515.965	250.910.537.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.400.312.267	5.930.862.271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.06	36.017.212.484	12.120.452.504
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(64.044.600)	(64.044.600)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.185.016.779.600	637.926.785.402
1. Hàng tồn kho	141		1.185.018.565.540	637.928.571.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.785.940)	(1.785.940)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.10A	699.743.708	1.432.270.512
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		699.743.708	1.432.270.512
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		29.974.120.152	63.401.578.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13A	1.311.732.938	654.950.678
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.18B	28.662.387.214	62.746.627.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.862.416.387	419.671.079.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		346.827.974.173	372.331.698.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221		312.514.450.592	337.459.086.200

- Nguyên giá	222		775.005.083.752	765.506.441.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(462.490.633.160)	(428.047.355.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	34.313.523.581	34.872.611.924
- Nguyên giá	228		41.845.871.696	41.680.871.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.532.348.115)	(6.808.259.772)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	7.953.550.370	8.834.297.228
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.953.550.370	8.834.297.228
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		37.080.891.844	38.505.084.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V13B	37.080.891.844	38.505.084.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.005.853.174.308	1.435.714.529.349

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.604.091.935.392	1.055.995.497.790
I. Nợ ngắn hạn	310		1.574.893.224.268	1.007.547.186.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42.241.243.682	94.125.631.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	23.084.210.062	13.436.899.154
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V15	733.075.070	5.262.825.550
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.18A	2.580.155.346	4.656.189.606
5. Phải trả người lao động	315		45.465.507.064	55.329.215.390
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		71.404.142.523	7.720.467.178
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20A	45.147.718.488	16.203.912.948

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17A	1.333.878.774.900	800.753.648.426
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.358.397.133	10.058.397.133
II. Nợ dài hạn	330		29.198.711.124	48.448.311.124
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V17B	29.198.711.124	48.448.311.124
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	401.761.238.916	379.719.031.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21C	216.111.850.000	216.111.850.000
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21E	159.711.415.559	130.619.210.033
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.942.207.357	32.992.205.526
Lợi nhuận năm trước	420a		0	0
Lợi nhuận năm nay	420b		25.942.207.357	32.992.205.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.005.853.174.308	1.435.714.529.349

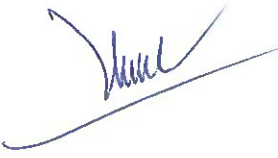
Phê duyệt, ngày 19 Tháng 10 Năm 2026

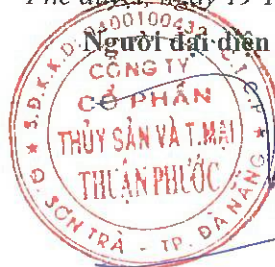
Người lập

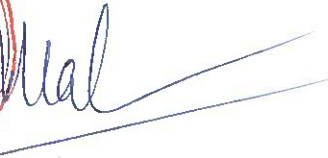
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Lâm Thị Ngọc Quyên


Hà Thị Thu Thủy




Nguyễn Thị Phi Anh

Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B03-DN

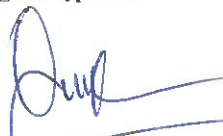
(Ban hành theo Thông tư
99/2025/TT-BTC ngày

27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	MA SO	LUỸ KẾ NĂM 2026	LUỸ KẾ NĂM 2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.149.995.828.278	2.319.002.903.859
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.234.089.266.564)	(2.476.176.249.331)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(240.242.581.158)	(199.751.035.167)
4	Chi phí đi vay đã trả	04	(89.210.496.997)	(30.464.688.550)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.201.016.060)	(3.810.877.803)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	201.773.402.394	375.836.766.077
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(350.494.078.949)	(601.117.721.869)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(566.468.209.056)	(616.480.902.784)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.879.107.462)	
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.438.624.113	261.416.375
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.388	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	899.921.953	73.325.648
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.459.440.992	334.742.023
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	2.535.502.555.314	2.751.977.423.765
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.002.819.018.975)	(2.212.798.707.892)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.529.750.480)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	528.153.785.859	539.178.715.873
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.854.982.205)	(76.967.444.888)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.431.067.790	61.956.297.904
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.006.048.019	26.090.437.018
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.582.133.604	11.079.290.034

Người lập biểu


Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng


Hà Thị Thu Thủy

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Phi Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu thủy sản
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và các loại sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng

theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

d) Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

e) Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá HTK thực hiện theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

8. Nguyên tắc kế toán và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm

- giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm

- các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

*** Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần**

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ :

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Đây là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là CCDC xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cho người bán.

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

được không phụ thuộc việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Cổ phiếu quỹ là các khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận: LNST được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo điều lệ công ty hoặc theo QĐ của Đại hội đồng cổ đông

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể làm thay đổi quyết định của 2 bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

23 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh,

dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế suất mà Công ty đang áp dụng:

Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	25.551.605	1.099.933
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.556.581.999	14.979.967.857
- Tương đương tiền		23.450.000.000
Cộng	4.582.133.604	38.431.067.790
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2026	01/01/2026
	6.399.984.741 ✓	5.953.940.000 ✓
a) Chứng khoán kinh doanh	1.399.984.741	953.940.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.492.951.571 ✓	1.364.547.600 ✓
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-92.966.830 ✓	-410.607.600 ✓
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000 ✓	5.000.000.000 ✓
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào đơn vị khác;		
3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng lớn trên tổng phải thu khách hàng	159.865.962.129	9.298.322.568
+ UMIO FOOD EUROPE B.V.	22.103.022.851	
+ MARK FOODS LLC	68.219.034.800	
+ TOYO REIZO CO., LTD	19.154.572.399	9.298.322.568
+ Lipari	33.438.933.045	
+ INDOCHINE SEAFOOD PTE. LTD	16.950.399.034	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	184.098.553.836	241.612.215.034

100
CỔ
CỔ
HUY
THI
CON TR

Tổng cộng	343.964.515.965 ✓	250.910.537.602
4. Trả trước cho người bán	30/09/2026	01/01/2026
- Nhà cung cấp trong nước	5.660.373.131	4.075.286.133
- Nhà cung cấp nước ngoài	1.739.939.136	1.855.576.138
Tổng cộng	7.400.312.267 ✓	5.930.862.271

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

30/09/2026

01/01/2026

a) Ngắn hạn

- + Xí nghiệp Đông lạnh 32
- + Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm
- + Nhà máy chế biến An An

b) Dài hạn

Cộng

6. Phải thu khác

30/09/2026

01/01/2026

a) Ngắn hạn

36.017.212.484 ✓

12.120.452.504

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

+ Phải thu nội bộ khác

36.017.212.484

12.120.452.504

+ Phải thu khác

1.050.404.003

15.906.837

+ Tạm ứng CBCNV

35.600.000

15.349.828.481

- Ký cược, ký quỹ;

19.581.380.000 ✓

11.838.958.000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.
- + Phải thu nội bộ khác
- + Tài sản thiếu chờ xử lý
- + Phải thu khác

Cộng

36.017.212.484

12.120.452.504

7. Hàng tồn kho:

30/09/2026

01/01/2026

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;

51.419.610.264
1.003.012.052.789 ✓
19.329.848.863 ✓

51.419.610.264
328.751.666.965
13.816.385.890

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;	162.676.663.888 ✓	229.362.749.238
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		14.578.158.985
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.785.940	-1.785.940
Cộng	1.185.016.779.600	637.926.785.402
8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	9.805.785.128	
9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)		
10. Tài sản sinh học	30/09/2026	01/01/2026
* Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	699.743.708	1.432.270.512
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	699.743.708	1.432.270.512
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn		
11. Tăng, giảm BĐS đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)		
12. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang	7.953.550.370	8.834.297.228
- Mua sắm		
- XD CB	7.953.550.370	8.834.297.228
'+ Xây dựng nhà máy Tiền Giang	5.748.520.370	5.748.520.376
'+ Vùng nuôi Ba Tri		
'+ Mua sắm thiết bị tại Mỹ Sơn	2.205.030.000	3.085.776.852
- Sửa chữa		
Cộng	7.953.550.370	8.834.297.228
13. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.311.732.938	654.950.678
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.311.732.938	654.950.678
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	37.080.891.844	38.505.084.230
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	37.080.891.844	38.505.084.230
Cộng	38.392.624.782	39.160.034.908
14. Phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.241.243.682	94.125.631.281
- Chi tiết cho từng đối tượng lớn trên tổng số phải trả;	20.139.152.547	33.020.760.971
+ BRC MARINE PRODUCTS	5.087.287.296	
+ ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD	5.178.131.712	23.911.070.400

+ WENDA INGREDIENTS ASIA PACIFIC PTY LIMITED	2.952.443.520	658.925.000
+CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY HẢI SẢN TÂN THUẬN THÀNH	1.928.019.554	4.352.512.174
+CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á	2.875.188.636	2.562.918.796
+ CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT OCEAN	2.118.081.829	1.535.334.601
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.102.091.135	61.104.870.310
15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	733.075.070	5.262.825.550
16. Người mua trả trước	30/09/2026	01/01/2026
- Khách hàng trong nước	550.140.400	615.008.650
- Khách hàng nước ngoài	22.534.069.662	12.821.890.504
Tổng cộng	23.084.210.062	13.436.899.154
17. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026	01/01/2026
a) Vay ngắn hạn	1.333.878.774.900	800.753.648.426
Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng	536.400.000	715.200.000
Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương - thuê đất		
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	27.198.000.000	36.264.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	1.140.000.000	1.520.000.000
Vay ngắn hạn NH (VND)	58.712.867.823	64.191.988.617
Vay ngắn hạn NH (Ngoại tệ)	1.246.291.507.077	698.062.459.809
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (NTPA)		
b) Vay dài hạn	29.198.711.124	48.448.311.124
Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng	3.396.200.000	3.753.800.000
Vay dài hạn cá nhân (NTPA)		
Vay dài hạn cá nhân (LTMT)		
Vay dài hạn cá nhân (LTT)		
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	18.126.926.552	36.258.926.552
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	7.675.584.572	8.435.584.572
Cộng	1.363.077.486.024	849.201.959.550

00100
ÔNG
PH
SẢN
HƯNG
TRÀ

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2026	Phải thu	Đã thu	01/01/2026
a) Phải thu				
- Thuế GTGT phải thu	28.662.387.214	25.193.584.671	59.277.825.065	62.746.627.608
- Thuế GTGT phải thu				
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	28.662.387.214	25.193.584.671	59.277.825.065	62.746.627.608
b) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	3.208.950	3.520.249.662	3.517.430.305	389.593
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		996.921	996.921	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.397.372.485	2.437.243.896	4.201.016.060	4.161.144.649
- Thuế thu nhập cá nhân	179.573.911	398.744.677	713.826.130	494.655.364
- Thuế tài nguyên		244.344.480	244.344.480	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		16.971.356	16.971.356	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.580.155.346	6.618.550.992	8.694.585.252	4.656.189.606
19. Chi phí phải trả	30/09/2026			01/01/2026
a) Ngắn hạn:	71.404.142.523	170.479.847.377	106.796.172.032	7.720.467.178
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	71.404.142.523	170.479.847.377	106.796.172.032	7.720.467.178
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	71.404.142.523	170.479.847.377	106.796.172.032	7.720.467.178
20. Phải trả khác	30/09/2026			01/01/2026
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	865.956.768	1.870.459.509	2.035.590.779	1.031.088.038
- Bảo hiểm xã hội;		24.127.972.312	25.277.663.435	300.379.466
- Bảo hiểm y tế;		4.608.258.574	4.792.174.397	88.987.434
- Bảo hiểm thất nghiệp;		1.921.714.266	2.011.971.386	
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	44.281.761.720	44.281.761.720	14.783.458.010	14.783.458.010
Cộng	45.147.718.488	76.810.166.381	48.900.858.007	16.203.912.948

21. Vốn chủ sở hữu**30/09/2026****01/01/2026**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	216.111.850.000	216.111.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	216.111.850.000	216.111.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 21.611.185
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 21.611.185
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển;	159.711.415.559	130.619.210.033
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Lũy kế năm 2026****Lũy kế năm 2025**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	2.226.161.777.038	2.409.646.460.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Cộng

2.226.161.777.038 2.409.646.460.815

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

Cộng

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

27.343.712.391 18.779.445.789

27.343.712.391 18.779.445.789

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

24.366.375.157 11.466.442.734

1.912.818.115.551 2.184.503.882.907

1.937.184.490.708 2.195.970.325.641

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

480.872.781 376.564.640

806.467.158 58.088.000

28.493.075.987 36.501.313.359

29.780.415.926 36.935.965.999

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

36.331.085.548 30.751.401.122

1.161.787.818 30.894.698.556

-8.450.962 86.030.000

37.484.422.404 61.732.129.678

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

5.465.941.060 1.635.608.875

5.465.941.060 1.635.608.875

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;

Lũy kế năm 2026

Lũy kế năm 2025

- Các khoản khác.	3.040.934.814	182.354.285
Cộng	3.040.934.814	182.354.285

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
+ Tiền lương NM, BHXH	9.974.515.787	11.895.651.665
	9.974.515.787	11.895.651.665
- Các khoản chi phí QLDN khác.	20.596.663.227	21.281.618.242
Cộng	30.571.179.014	33.177.269.907
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
+ Chi phí vận chuyển đường biển	207.596.698.505	102.827.400.750
+ Phí thanh toán chứng từ, NH nước ngoài thu, mở hồ sơ nhờ thu	57.578.218.717	45.317.943.363
+ Phí Tư vấn kỹ thuật	1.827.768.615	2.024.521.739
+ Phí kiểm mẫu	18.813.165.917	19.178.447.464
+ Phí xuất hàng, thuế nhập khẩu, thuế chống trợ cấp, chống phá giá	3.050.763.000	3.046.387.369
+ Thuế nhập khẩu thị trường Mỹ	122.767.937.033	17.210.703.001
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.558.845.223	16.049.397.814
	17.975.208.659	3.649.756.190
Cộng	225.571.907.164	106.477.156.940

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.611.549.981.877	3.236.405.779.862
+ trong đó chi phí nguyên liệu chính	3.517.028.754.510	3.155.252.967.142
- Chi phí nhân công;	240.612.890.051	198.628.562.553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	35.474.509.079	35.172.462.191
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng	3.887.637.381.007	3.470.206.804.606

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kì	2.535.502.555.314	2.751.977.423.765
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.535.502.555.314	2.751.977.423.765
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

2.002.819.018.975 2.212.798.707.892

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

2.002.819.018.975 2.212.798.707.892

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận.

Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc DV liên quan (BP theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, DV trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý)

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế

Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Là báo cáo tài chính kỳ trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục

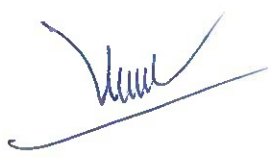
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thủy

Phê duyệt, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Phi Anh

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	406.588.446.349	317.484.680.181	37.320.681.089	4.112.633.862			765.506.441.481
- Mua trong kỳ		4.443.777.778	4.334.213.889				8.777.991.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	739.046.867	288.746.594					1.027.793.461
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			307.142.857				307.142.857
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	407.327.493.216	322.217.204.553	41.347.752.121	4.112.633.862			775.005.083.752
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	187.117.634.388	203.591.484.200	33.440.298.756	3.897.937.937			428.047.355.281
- Khấu hao trong kỳ	16.040.779.069	17.415.488.132	1.194.833.891	99.319.644			34.750.420.736
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			307.142.857				307.142.857
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	203.158.413.457	221.006.972.332	34.327.989.790	3.997.257.581			462.490.633.160
Giá trị còn lại	204.169.079.759	101.210.232.221	7.019.762.331	115.376.281			312.514.450.592
- Tại ngày đầu kỳ	219.470.811.961	113.893.195.981	3.880.382.333	214.695.925			337.459.086.200
- Tại ngày cuối kỳ	204.169.079.759	101.210.232.221	7.019.762.331	115.376.281			312.514.450.592

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	41.004.099.758			676.771.938		41.680.871.696
- Mua trong kỳ				165.000.000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	41.004.099.758			841.771.938		41.845.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.161.016.299			647.243.473		6.808.259.772
- Khấu hao trong kỳ	673.565.256			50.523.087		724.088.343
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	6.834.581.555			697.766.560		7.532.348.115
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	35.741.170.473			121.965.400		35.863.135.873
- Tại ngày cuối kỳ	34.169.518.203			144.005.378		34.313.523.581

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Cộng		
A	1	2	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	216.111.850.000			12.131.837.974	127.509.529.059	(4.234.000)	355.748.983.033		
- Tăng vốn trong năm trước					3.109.680.974		3.109.680.974		
- Lãi trong năm trước				32.992.205.526			32.992.205.526		
- Tăng khác							0		
- Giảm vốn trong năm trước				12.131.837.974			12.131.837.974		
- Lỗ trong năm trước							0		
- Giảm khác							0		
Số dư đầu năm nay	216.111.850.000	0	0	32.992.205.526	130.619.210.033	(4.234.000)	379.719.031.559		
- Tăng vốn trong kỳ					29.092.205.526		29.092.205.526		
- Lãi trong kỳ				25.942.207.357			25.942.207.357		
- Tăng khác							0		
- Giảm vốn trong kỳ				32.992.205.526			32.992.205.526		
- Lỗ trong kỳ							0		
- Giảm khác							0		
Số dư cuối kỳ	216.111.850.000	0	0	25.942.207.357	159.711.415.559	(4.234.000)	401.761.238.916		

